

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/ DS-ST

Ngày: 31-5-2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Kim Cúc.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Bạ và bà Nguyễn Thị Bình.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Bình – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Hiếu – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2021/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2022/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông H (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông D (Văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 10 năm 2021).

Địa chỉ: Số B đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*có đơn xin xét xử vắng mặt*).

2. *Bị đơn:* Ông M, bà G, ông M1, bà D1 (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: Số C đường K, phường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông D trình bày:**

Do có mối quan hệ quen biết, nên ngày 26/4/2021 ông H có cho ông M, bà G, ông M1, bà D1 vay số tiền 750.000.000 đồng để sử dụng vào công việc gia đình, thời hạn vay từ ngày 26/4/2021 đến ngày 27/4/2021.

Đến hạn ông H đã nhiều lần thông báo đề đòi nợ nhưng ông M, bà G, ông M1, bà D1 tránh né, không trả nợ như cam kết. Kể từ thời điểm vay bên người vay chưa trả cho ông H được khoản nợ gốc và lãi nào. Do đó ông H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông M, bà G, ông M1, bà D1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông H số tiền 750.000.000 đồng và lãi suất theo quy định từ ngày 28/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

**\* Bị đơn ông M, bà G, ông M1, bà D1 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.**

**\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:**

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H. Buộc ông M, bà G, ông M1, bà D1 trả số tiền nợ gốc là 750.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 28/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Về án phí: Bị đơn ông M, bà G, ông M1, bà D1 phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

**[1] Về quan hệ pháp luật:** Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự. Bị đơn ông M, bà G, ông M1, bà D1 cư trú tại phường H, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

**[2] Về tố tụng:** Bị đơn ông M, bà G, ông M1, bà D1 đã được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông D có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

**[3] Về nội dung vụ án:**

**[3.1] Về số nợ gốc:**

Ngày 26/4/2021 ông M1, bà D1, bà G, ông M có ký vào giấy nhận tiền để vay của ông H số tiền 750.000.000 đồng, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, hạn ngày 27/4/2021 sẽ thanh toán số tiền trên. Bên dưới giấy nhận tiền có chữ ký xác nhận của ông M1, bà D1, bà G, ông M.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông M xác nhận gia đình ông M có mượn ông H số tiền là 750.000.000 đồng, theo đúng như nguyên đơn trình bày. Đối với bị đơn ông M1, bà D1, bà G không tham gia tố tụng tại Tòa án, không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, ngày 24/11/2021 nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong giấy nhận tiền ngày 26/4/2021 của ông M1, bà D1, bà G.

Tại bản kết luận giám định số 16/KLGD-PC09 ngày 21/01/2022 của phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk xác định:

1. Chữ ký chữ viết mang họ tên D1 tại phần cuối trên tài liệu cần giám định kí hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết họ tên D1 trên các tài liệu M1 so sánh kí hiệu M1, M2 do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ ký chữ viết mang họ tên M1 tại phần cuối trên tài liệu cần giám định kí hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết họ tên M1 trên các tài liệu M1 so sánh kí hiệu M2, M3 do cùng một người ký và viết ra.

3. Chữ ký chữ viết mang họ tên G tại phần cuối trên tài liệu cần giám định kí hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết họ tên G trên các tài liệu M1 so sánh kí hiệu M4, M5 do cùng một người ký và viết ra.

Do đó đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết trong giấy nhận tiền ngày 26/4/2021 là của đồng bị đơn ông M1, bà D1, bà G, M ký nhận. Việc bị đơn không trả nợ tiền nợ gốc và lãi cho nguyên đơn theo giấy nhận tiền đã ký kết là vi phạm hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Do vậy nguyên đơn ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc đồng bị đơn ông M1, bà D, bà G, ông M trả cho ông H số tiền nợ gốc 750.000.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận.

### [3.2] Về số nợ lãi:

Trong giấy nhận tiền ngày 26/4/2021 không thỏa thuận lãi suất. Nguyên đơn đề nghị tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 28/4/2021. Do các bên không thỏa thuận lãi suất, không xác định được lãi suất khi vay nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự để tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định:

*“Điều 6. Xác định thời điểm xét xử sơ thẩm và thời gian chậm trả*

...

3. *“Thời gian chậm trả” hướng dẫn tại các điều 3, 4 và 5 Nghị quyết này được xác định như sau:*

...

*b/ Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết kỳ hạn vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*

Cụ thể:

Thời hạn tính từ ngày 28/4/2021 đến ngày xét xử là ngày 31/5/2022:

Số tiền lãi: 750.000.000 đồng x 10%/năm x 01 năm 01 tháng 03 ngày = 81.875.000 đồng (*Tám mươi một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Do đó bị đơn ông M1, bà D1, bà G, ông M phải trả cho nguyên đơn ông H số tiền nợ gốc và lãi là: 750.000.000 đồng + 81.875.000 đồng = 831.875.000 đồng (*Tám trăm ba mươi một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*)

#### **[4] Về chi phí tố tụng và án phí:**

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Bị đơn ông M1, bà D1, bà G, ông M phải chịu chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 5.670.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn ông H đã nộp tại Tòa án và đã chi phí hết. Nguyên đơn ông H được nhận lại số tiền 5.670.000 đồng sau khi thu được của ông M1, bà D1, bà G, ông M.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông M1, bà D1, bà G, ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ phải thực hiện. Cụ thể:

36.000.000 đồng + 3% x (831.875.000 – 800.000.000) = 36.956.000 đồng (làm tròn) (*Ba mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng*)

**[5] Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ: Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm.

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

**Tuyên xử:**

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H.

Buộc ông M1, bà D1, bà G, ông M có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông H số tiền 831.875.000 đồng (*Tám trăm ba mươi một triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) .

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

- Về chi phí tố tụng:

Buộc ông M1, bà D1, bà G, ông M phải chịu chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 5.670.000 đồng (*Năm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng*). Nguyên đơn ông H được nhận lại số tiền 5.670.000 đồng sau khi thu được từ ông M1, bà D1, bà G, ông M.

- Về án phí Dân sự sơ thẩm: Ông M1, bà D1, bà G, ông M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 36.956.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng*).

Ông H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 17.250.000 đồng (*Mười bảy triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*) mà H1 đã nộp thay H, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 60AA/2021/0004396 ngày 14/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9*

*Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- P. NVKT&THA TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Thị Kim Cúc**